

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 50
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 50

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **Công ty**

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Đầu tư Tài chính kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300535140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/04/2010, thay đổi lần 4 ngày 11 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Non	Chủ tịch	
Bà Đặng Hải Yến	Thành viên chuyên trách	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông Phạm Phú Quốc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phú Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lâm Hoài Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/12/2016)
Ông Đặng Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Hải Yến	Kiểm soát viên phụ trách	(Miễn nhiệm ngày 23/05/2016)
Bà Phạm Thị Cẩm Nhung	Kiểm soát viên phụ trách	(Bổ nhiệm ngày 30/08/2016)
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	
Bà Phạm Thị Minh Ngọc	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 28/07/2016)
Bà Nguyễn Thị Thiên Thanh	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 30/08/2016)

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



*Phạm Phú Quốc*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Số: 1339 /2017/BC.KTTC-AASC.KT1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty thay đổi chính sách ghi nhận tiền thu do cổ phần hóa công ty con trên cơ sở vận dụng theo Công văn số 5984/BTC-TCDN ngày 05/05/2016 của Bộ Tài chính và Công văn số 3790/UBND-CNN ngày 19/07/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Chi tiết xem thuyết minh số 2.3 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng). Theo đó, tổng số tiền thu được do cổ phần hóa các công ty con được ghi nhận vào doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm 2016 là 911.970.332.444 VND. Vấn đề này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0743-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Phan Bá Cường**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3639-2016-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>100 A. TÀI SẢN</b>		<b>13.395.059.147.605</b>	<b>12.536.765.508.617</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>3.300.025.060.125</b>	<b>3.491.243.203.237</b>
111 1. Tiền		211.906.218.202	296.501.080.814
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.088.118.841.923	3.194.742.122.423
<b>120 II. Các khoản đầu tư</b>	<b>4</b>	<b>9.765.352.238.118</b>	<b>8.571.985.774.731</b>
122 1. Cho vay		4.419.402.353.692	3.410.060.012.173
122a a. Cho vay		4.525.780.568.511	3.500.857.380.123
122b b. Dự phòng rủi ro cho vay		(106.378.214.819)	(90.797.367.950)
123 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.345.949.884.426	5.161.925.762.558
123a a. Đầu tư vào công ty con		2.500.818.007.050	3.164.303.500.000
123b b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.210.903.304.658	1.290.354.924.658
123c c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		860.670.000.236	852.245.007.286
123d d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		(226.441.427.518)	(144.977.669.386)
<b>130 III. Các khoản phải thu</b>		<b>203.296.398.875</b>	<b>365.603.410.049</b>
131 1. Phải thu của khách hàng	5	51.973.323.377	39.031.903.697
131a a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay		51.973.323.377	39.031.903.697
132 2. Trả trước cho người bán		980.472.000	1.819.261.900
134 3. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	6	127.563.963.326	310.543.166.913
136 4. Phải thu khác	7	22.778.640.172	14.209.077.539
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>29.117.256.134</b>	<b>6.241.569.203</b>
141 1. Hàng tồn kho		29.117.256.134	6.241.569.203
<b>150 V. Tài sản cố định</b>		<b>94.145.672.567</b>	<b>100.355.442.247</b>
151 1. Tài sản cố định hữu hình	9	33.455.764.652	39.446.980.202
152 - Nguyên giá		68.429.955.956	70.251.994.406
153 - Giá trị hao mòn lũy kế		(34.974.191.304)	(30.805.014.204)
157 2. Tài sản cố định vô hình	10	60.689.907.915	60.908.462.045
158 - Nguyên giá		62.074.828.600	62.074.828.600
159 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.384.920.685)	(1.166.366.555)
<b>170 VI. Tài sản dở dang</b>		<b>1.139.519.000</b>	<b>1.139.519.000</b>
172 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.139.519.000	1.139.519.000
<b>180 VII. Tài sản khác</b>		<b>1.983.002.786</b>	<b>196.590.150</b>
183 1. Chi phí trả trước	11	1.983.002.786	196.590.150

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>200 B. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.939.717.284.921</b>	<b>4.439.735.652.976</b>
<b>210 I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay</b>		<b>565.491.485.644</b>	<b>572.645.601.270</b>
213 1. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư		565.491.485.644	572.645.601.270
<b>220 II. Các khoản phải trả</b>		<b>1.109.283.273.569</b>	<b>462.551.254.376</b>
221 1. Phải trả người bán		69.772.222	222.634.624
223 2. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	13	24.250.556.484	24.964.750.759
224 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14	792.470.646.834	159.495.211.255
225 4. Phải trả người lao động		22.520.531.426	29.445.442.272
226 5. Chi phí phải trả		226.436.080	100.710.732
229 6. Phải trả khác	15	203.886.687.652	205.129.803.118
232 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.391.198.179	18.104.967.279
233 8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		54.467.444.692	25.087.734.337
<b>240 III. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>16</b>	<b>3.264.942.525.708</b>	<b>3.404.538.797.330</b>
242 1. Nợ vay		3.264.942.525.708	3.404.538.797.330
<b>300 C. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>17</b>	<b>8.455.341.862.684</b>	<b>8.097.029.855.641</b>
<b>310 I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>8.455.341.862.684</b>	<b>8.097.029.855.641</b>
311 1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.832.301.944.896	7.298.270.041.897
315 2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	69.239.963.851
316 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		623.039.917.788	729.519.849.893
316a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		314.396.969.085	342.535.995.774
316b - LNST chưa phân phối năm nay		308.642.948.703	386.983.854.119
<b>Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>13.395.059.147.605</b>	<b>12.536.765.508.617</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Chanh



Lê Văn Bắc




Phạm Phú Quốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>01 1. Thu nhập lãi thuần</b>	<b>20</b>	<b>136.205.589.295</b>	<b>61.667.297.235</b>
02 1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay		272.998.865.855	194.752.704.735
03 1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay		136.793.276.560	133.085.407.500
<b>07 2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>21</b>	<b>143.638.581.570</b>	<b>177.656.719.227</b>
08 2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ		145.866.083.540	179.059.539.553
09 2.2. Chi phí hoạt động dịch vụ		2.227.501.970	1.402.820.326
<b>10 3. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>22</b>	<b>1.066.323.182.372</b>	<b>437.131.533.513</b>
11 3.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.147.786.940.504	457.055.241.610
12 3.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.463.758.132	19.923.708.097
<b>16 4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>23</b>	<b>146.283.515.425</b>	<b>107.282.588.746</b>
<b>17 5. Thu nhập thuần khác</b>	<b>24</b>	<b>1.203.922.225</b>	<b>17.317.196.926</b>
18 5.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác		2.360.046.325	17.317.196.926
19 5.2. Chi phí khác		1.156.124.100	-
<b>20 6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay</b>		<b>1.201.087.760.037</b>	<b>586.490.158.155</b>
<b>30 7. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay</b>	<b>25</b>	<b>15.580.846.869</b>	<b>29.383.930.689</b>
<b>40 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>1.185.506.913.168</b>	<b>557.106.227.466</b>
<b>50 9. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>26</b>	<b>191.534.048.005</b>	<b>53.880.465.006</b>
51 9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		191.534.048.005	53.880.465.006
<b>60 10. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>993.972.865.163</b>	<b>503.225.762.460</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thanh

Lê Văn Bắc



Phạm Phú Quốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
02	1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(76.135.393.294)	(43.699.939.780)
03	2. Tiền thu từ các khoản phí		17.255.875.463	13.102.731.521
04	3. Tiền chi cho vay		(1.917.686.449.307)	(1.000.586.568.665)
05	4. Tiền thu hồi gốc cho vay		890.192.513.760	1.003.741.325.035
06	5. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi		387.621.666.863	350.906.711.037
07	6. Tiền thu từ đi vay		179.636.210.668	144.389.853.078
08	7. Tiền trả nợ gốc vay		(316.661.735.131)	(294.455.516.098)
09	8. Tiền lãi vay đã trả		(137.507.470.835)	(133.223.971.604)
10	9. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay		(18.464.311.451)	9.591.199.714
13	10. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư		(7.154.115.626)	(74.930.762.884)
16	11. Tiền chi trả cho người lao động		(50.320.779.183)	(36.341.045.448)
18	12. Thuế TNDN đã nộp		(72.735.760.098)	(70.874.022.061)
19	13. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		47.899.270.803	417.802.502.002
20	14. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.175.259.754)	(39.189.237.267)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.113.235.737.122)</b>	<b>246.233.258.580</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
31	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác		(995.145.850)	(2.059.712.609)
32	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác		105.709.091	33.550.000
33	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.187.500.000)	(36.000.000.000)
34	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)		932.092.225.811	546.830.982.800
35	5. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		418.795.811.647	379.274.429.683
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.334.811.100.699</b>	<b>888.079.249.874</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
43	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(414.108.404.392)	(438.401.310.529)
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(414.108.404.392)</b>	<b>(438.401.310.529)</b>
<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(192.533.040.815)</b>	<b>695.911.197.925</b>

11110  
CÔNG  
CHỨC  
KẾ  
AA  
DÀN KẾ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
70 Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.491.243.203.237	2.794.935.073.353
71 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.314.897.703	396.931.959
80 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.300.025.060.125</u>	<u>3.491.243.203.237</u>

(i) Đây là tiền thu từ cổ phần hóa tại các Công ty con.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Chu Chanh

Lê Văn Bắc



Phạm Phú Quốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

### 1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Đầu tư Tài chính kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300535140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/04/2010, thay đổi lần 4 ngày 11 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/09/2015 là 7.611.805.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 7.832.301.944.896 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật với hình thức: Phát hành trái phiếu, vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, tiếp nhận các nguồn tài trợ, nhận ủy thác các nguồn vốn;
- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các lĩnh vực, ngành nghề mà Thành phố Hồ Chí Minh cần ưu tiên đầu tư, bao gồm: Đầu tư trực tiếp vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng của Thành phố, các dự án công ích, hoặc các dự án phục vụ mục tiêu chính trị theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), chi
  - Góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các tổ chức và cá nhân, mua hoặc bán một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;
  - Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, thông qua trị trường vốn, thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.
- Cho vay đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội của Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết:
  - Thực hiện việc ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ;
  - Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình theo ủy quyền của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
  - Cung cấp các dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu;



- Thí điểm thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với các Tổng Công ty, Công ty Nhà nước, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các Công ty Nhà nước độc lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

#### **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm do thay đổi chính sách ghi nhận khoản tiền thu được do cổ phần hóa công ty con (Xem chi tiết tại thuyết minh số 2.3) dẫn đến doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

## **2 . Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Chế độ kế toán của HFIC được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và vận dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các báo cáo tài chính được lập trên đây có sự khác biệt so với các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 là do HFIC có các mục tiêu và cơ chế hoạt động đặc thù so với Doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 28/12/2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 209/2015/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương thay thế Thông tư số 49/2009/TT-BTC ngày 12/03/2009 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 209/2015/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu đầu năm theo quy định của Thông tư số 209/2015/TT-BTC khi so sánh với số liệu năm nay.

31/12/2016  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG  
AAS  
HỒ CHÍ MINH

Bên cạnh đó, căn cứ theo Công văn số 5984/BTC-TCĐN ngày 05/05/2016 của Bộ Tài chính và Công văn số 3790/UBND-CNN ngày 19/07/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn về việc xử lý tiền thu từ cổ phần hóa công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước là Công ty Mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ, Công ty thay đổi chính sách ghi nhận số tiền thu được do cổ phần hóa công ty con như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2016</u>
Tiền thu cổ phần hóa	Ghi nhận vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	Ghi nhận vào doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sau khi giảm trừ các khoản sau: - Hoàn lại giá trị vốn của Công ty đầu tư tại công ty con theo giá trị sổ sách tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp trừ phần giá trị vốn đầu tư của Công ty tại công ty cổ phần sau khi cổ phần hóa công ty con (nếu có); - Giá trị cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá (nếu có); - Các chi phí liên quan đến cổ phần hóa bao gồm: Chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết cho người lao động dôi dư và các chi phí khác theo quy định (nếu có); - Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế (nếu có) theo quy định.
Thoái vốn đầu tư	Ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư và giảm vốn điều lệ của Công ty.	Ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư vào số tiền thu được do cổ phần hóa công ty con.

Số tiền thu được do cổ phần hóa công ty con phát sinh trong năm 2015, Công ty thực hiện ghi nhận vào thu nhập trong năm sau khi hoàn lại số vốn điều lệ đã ghi giảm khi thoái vốn đầu tư vào công ty con.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản cho vay, phải thu của khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay, nhận ủy thác cho vay, phải trả người bán, phải trả lãi, chi phí huy động vốn, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư

### Các khoản cho vay

#### Dư nợ cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nợ cho vay tại Công ty được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.



*Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng*

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

*Dự phòng rủi ro và xử lý nợ xấu*

Dự phòng cụ thể: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại cuối mỗi quý, riêng quý IV là tại ngày 30 tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm là giá trị mà Công ty ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm.

Dự phòng chung: được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tại cuối mỗi quý, riêng quý IV là tại ngày 30 tháng 11, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Công ty sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay; sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Công ty nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay); sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Công ty vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán để đôn đốc thu hồi.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.





Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	04 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.	

#### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12. Nợ phải trả

##### Hoạt động nhận ủy thác

Nhận ủy thác là hoạt động Công ty nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác, theo đó Công ty sẽ cho vay theo chỉ định của bên ủy thác và thu phí quản lý hợp đồng nhận ủy thác.

Vốn nhận ủy thác và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

##### Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của Công ty, đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua và ban hành theo Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014. Theo đó: Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp các khoản lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần còn lại được phân phối như sau:

- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);
- Bù đắp các khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

Phần chênh lệch còn lại sau khi giảm trừ đi hai khoản trên sẽ được trích theo thứ tự sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30%;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật áp dụng cho Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ, Công ty thực hiện nộp về Ngân sách thành phố theo quy định tại Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 02/12/2013 của Bộ Tài chính.

### 2.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

#### Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Trong đó:

- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích;
- Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo phương pháp dự thu trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;
- Số tiền thu được do cổ phần hóa công ty con được ghi nhận vào doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sau khi giảm trừ các khoản sau:
  - Hoàn lại giá trị vốn của DNNN (công ty mẹ) đầu tư tại công ty con theo giá trị sổ sách tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp trừ phần giá trị vốn đầu tư của DNNN tại công ty cổ phần sau khi cổ phần hóa công ty con (nếu có);
  - Giá trị cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá (nếu có);
  - Các chi phí liên quan đến cổ phần hóa bao gồm: Chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết cho người lao động dôi dư và các chi phí khác theo quy định (nếu có);
  - Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế (nếu có) theo quy định.

- Thu phí hoạt động nhận ủy thác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích;
- Các khoản thu nhập khác bao gồm: Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận trên cơ sở dồn tích; Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng, tiền thuế được giảm, nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được... được ghi nhận khi thực tế thu được tiền hoặc các khoản lợi ích tương đương.

Doanh thu từ lãi tiền cho vay được Công ty ngừng ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và hạch toán ngoại bảng kể từ thời điểm khoản nợ được phân loại sang nhóm 2 trở lên.

#### 2.15. Chi phí hoạt động nghiệp vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí của Công ty là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động của Công

Các chi phí này được ghi nhận đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

#### 2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### 2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	285.261.045	31.891.890
Tiền gửi ngân hàng	211.620.957.157	296.469.188.924
Các khoản tương đương tiền (i)	3.088.118.841.923	3.194.742.122.423
	<u>3.300.025.060.125</u>	<u>3.491.243.203.237</u>

(i): Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4 . Các khoản đầu tư

4.1 . Cho vay

*Hình thức cho vay*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty trực tiếp cho vay	4.525.780.568.511	4.419.402.353.692	3.500.857.380.123	3.410.060.012.173
	<b>4.525.780.568.511</b>	<b>4.419.402.353.692</b>	<b>3.500.857.380.123</b>	<b>3.410.060.012.173</b>

*Phân tích chất lượng dư nợ cho vay*

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.285.758.266.539	3.280.883.336.144
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	21.110.457.000
Nợ nghi ngờ	217.962.516.520	173.478.878.665
Nợ có khả năng mất vốn	22.059.785.452	25.384.708.314
	<b>4.525.780.568.511</b>	<b>3.500.857.380.123</b>

*Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian*

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ dài hạn	4.525.780.568.511	3.500.857.380.123
	<b>4.525.780.568.511</b>	<b>3.500.857.380.123</b>

*Dự phòng rủi ro cho vay*

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Dự phòng chung</b>		
- Số dư đầu năm	(21.266.952.079)	(26.196.890.410)
- (Dự phòng rủi ro trích lập trong năm)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	(11.663.434.741)	4.929.938.331
- Số dư cuối năm	(32.930.386.820)	(21.266.952.079)
<b>Dự phòng cụ thể</b>		
- Số dư đầu năm	(69.530.415.871)	(54.310.018.516)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(3.917.412.128)	(17.076.797.355)
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	1.856.400.000
- Số dư cuối năm	(73.447.827.999)	(69.530.415.871)
	<u>(106.378.214.819)</u>	<u>(90.797.367.950)</u>

4.2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>2.500.818.007.050</b>	-	<b>3.164.303.500.000</b>	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	1.067.789.000.000	-	1.067.789.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	1.288.189.007.050	-	1.296.614.000.000	-
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn (i)	-	-	97.361.500.000	-
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng TP. Hồ Chí Minh (i)	144.840.000.000	-	81.158.000.000	-
Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	-	-	44.713.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định (i)	-	-	378.250.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (i)	-	-	198.418.000.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.210.903.304.658</b>	<b>30.502.196.760</b>	<b>1.290.354.924.658</b>	<b>29.417.483.595</b>
Công ty Cổ phần Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh	551.465.424.658	-	551.465.424.658	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	45.982.500.000	-	30.795.000.000	116.250.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	137.100.000.000	-	137.100.000.000	1.760.230.679
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	128.700.000.000	-	128.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	234.469.500.000	-	234.469.500.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	15.825.000.000	14.999.679.450	15.825.000.000	14.769.411.070
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	44.000.000.000	13.657.569.144	44.000.000.000	12.771.591.846

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	23.000.000.000	1.844.948.166	23.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn (i)	137.200.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	36.400.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định (i)	307.420.880.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (i)	424.340.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>860.670.000.236</b>	<b>195.939.230.758</b>	<b>852.245.007.286</b>	<b>115.560.185.791</b>
	<b><u>5.572.391.311.944</u></b>	<b><u>226.441.427.518</u></b>	<b><u>5.306.903.431.944</u></b>	<b><u>144.977.669.386</u></b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Là các Công ty con đã cổ phần hóa trong năm và chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Quản lý, cho thuê nhà.
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh xổ số.
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng TP. Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	51%	51%	Duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	29,47%	29,47%	Chứng khoán.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Hồ Chí Minh	22,67%	22,67%	Xây dựng khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng, vận tải hàng hóa.
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Hồ Chí Minh	32,18%	32,18%	Cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Xây dựng khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản.
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Hồ Chí Minh	21,29%	21,29%	Thiết kế, lắp đặt, kinh doanh hệ thống BTS, hệ thống cơ điện.

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Hồ Chí Minh	23,64%	23,64%	Xây dựng hạ tầng văn hóa giáo dục.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Xuất khẩu lao động và chuyên gia.
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thi công công trình giao thông.
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây dựng công trình giao thông.
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Công nghiệp dệt, công nghiệp may.
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xuất nhập khẩu và đầu tư tài chính.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 29.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	860.670.000.236	195.939.230.758	807.821.007.286	115.560.185.791
Đầu tư trái phiếu	-	-	44.424.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>860.670.000.236</b>	<b>195.939.230.758</b>	<b>852.245.007.286</b>	<b>115.560.185.791</b>

(i) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc	Số lượng
	(VND)	cổ phần	(VND)	cổ phần
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000	386.372	38.637.160.000	386.372

**Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh**  
Số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Tên công ty nhận đầu tư	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phần	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phần
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (*)	98.119.181.630	16.341.949	98.119.181.630	14.210.391
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (**)	239.214.195.059	24.049.215	194.790.195.059	21.686.237
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức (*)	32.082.923.077	4.257.990	32.082.923.077	3.702.600
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thanh niên Xung phong	17.000.000.000	1.700.000	17.000.000.000	1.700.000
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	1.942.000.000	100.000	1.942.000.000	100.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	266.838.570.000	24.133.857	266.838.570.000	24.133.857
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.531.198.000	4.321.000	40.531.198.000	4.321.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	87.515.979.520	5.601.499	87.515.979.520	5.601.499
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	3.365.600.000	300.500	3.365.600.000	300.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	555.100.000	42.700	555.100.000	42.700
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	443.100.000	42.200	443.100.000	42.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	8.424.992.950	842.499	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>860.670.000.236</b>		<b>807.821.007.286</b>	

(\*): Số lượng cổ phần tăng trong kỳ do nhận cổ tức bằng cổ phiếu.

(\*\*): Chuyển 44.424 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh phát hành thành cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

**5 . Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu của khách hàng không quá 12 tháng</b>	<b>51.973.323.377</b>	<b>39.031.903.697</b>
Phải thu lãi tiền gửi	20.355.674.998	20.770.152.777
Phải thu lãi cho vay	31.617.648.379	18.261.750.920
	<b>51.973.323.377</b>	<b>39.031.903.697</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 29)</i>	<b>6.144.303.313</b>	<b>5.488.491.995</b>

**6 . Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng TP. Hồ Chí Minh (i)	4.466.767.302	82.796.106.508
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	-	16.992.228.888
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn (i)	8.287.158.989	125.351.464.046
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	81.963.982.985	73.682.347.642
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (i)	-	11.721.019.829
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	14.096.054.050	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	18.750.000.000	-
	<b>127.563.963.326</b>	<b>310.543.166.913</b>

(i) Là các Công ty con đã cổ phần hóa trong năm và chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần.

**7 . Phải thu khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng	8.981.600.000	828.000.000
Ký cược, ký quỹ	61.171.212	160.171.212
Phải thu tiền lãi ứng trước cho tổ chức tín dụng hợp vốn cho vay	9.475.716.532	9.475.716.532
Phải thu tiền thuế TNCN của nhân viên	3.203.858.021	1.056.670.071
Phải thu khác	1.056.294.407	2.688.519.724
	<b>22.778.640.172</b>	<b>14.209.077.539</b>



8 . Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ (i)	22.863.086.931	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh	6.254.169.203	-	6.241.569.203	-
- Hoạt động đầu tư trực tiếp (ii)	6.254.169.203	-	6.241.569.203	-
	<b>29.117.256.134</b>	<b>-</b>	<b>6.241.569.203</b>	<b>-</b>

(i) Công cụ, dụng cụ là các tài sản nhận bàn giao từ các công ty con khi cổ phần hóa, được ghi nhận theo giá trị bàn giao giữa hai bên.

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là giá trị các khoản đầu tư trực tiếp của Công ty vào các dự án, công trình đầu tư kết cấu hạ tầng thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội đã được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua. Số dư tại thời điểm 31/12/2016 là chi phí liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc Khu tái định cư 15 ha xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh và phường Tân Tạo, quận Bình Tân với tổng mức đầu tư là 228.841.447.371 VND để làm quỹ nền nhà phục vụ tái định cư các dự án trên địa bàn huyện Bình Chánh. Thời gian thực hiện Dự án là từ năm 2012 đến năm 2015. Do vướng mắc về đền bù giải phóng mặt bằng nên Dự án đang trong quá trình phê duyệt lại thời gian thực hiện, dự kiến thời gian thực hiện dự án sẽ được gia hạn đến năm 2018.

9 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	47.758.586.956	11.907.738.800	3.717.765.817	6.867.902.833	70.251.994.406
- Mua trong năm	-	-	-	982.545.850	982.545.850
- Tăng từ nhận bàn giao tài sản cố phần hóa	-	-	458.122.826	-	458.122.826
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(89.828.749)	(89.828.749)
- Giảm khác (i)	(3.172.878.377)	-	-	-	(3.172.878.377)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>44.585.708.579</b>	<b>11.907.738.800</b>	<b>4.175.888.643</b>	<b>7.760.619.934</b>	<b>68.429.955.956</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	14.421.076.984	7.816.116.008	3.490.005.665	5.077.815.547	30.805.014.204
- Khấu hao trong năm	3.187.794.858	1.956.658.920	227.760.152	932.936.446	6.305.150.376
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(89.828.749)	(89.828.749)
- Giảm khác (i)	(2.046.144.527)	-	-	-	(2.046.144.527)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.562.727.315</b>	<b>9.772.774.928</b>	<b>3.717.765.817</b>	<b>5.920.923.244</b>	<b>34.974.191.304</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	33.337.509.972	4.091.622.792	227.760.152	1.790.087.286	39.446.980.202
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.022.981.264</b>	<b>2.134.963.872</b>	<b>458.122.826</b>	<b>1.839.696.690</b>	<b>33.455.764.652</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 15.061.709.566 VND.

(i) Tháo dỡ toàn bộ tòa nhà 33-39 Pasteur để chuẩn bị mặt bằng xây dựng dự án Văn phòng - Thương mại Dịch vụ của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

10 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	60.538.781.000	1.350.047.600	186.000.000	62.074.828.600
Số dư cuối năm	60.538.781.000	1.350.047.600	186.000.000	62.074.828.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	1.070.154.055	96.212.500	1.166.366.555
- Khấu hao trong năm	-	172.054.130	46.500.000	218.554.130
Số dư cuối năm	-	1.242.208.185	142.712.500	1.384.920.685
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	60.538.781.000	279.893.545	89.787.500	60.908.462.045
Số dư cuối năm	60.538.781.000	107.839.415	43.287.500	60.689.907.915

(i) Trong đó: Quyền sử dụng đất bao gồm Quyền sử dụng đất không thời hạn tại số 67 - 73 Nguyễn Du và 33 - 39 Pasteur có diện tích lần lượt là 525,8 m<sup>2</sup> và 797,2 m<sup>2</sup>, với giá trị lần lượt là 25.895.658.000 VND và 34.643.123.000 VND.

**11 . Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước không quá 12 tháng</b>	<b>122.376.993</b>	<b>98.982.750</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	122.376.993	98.982.750
<b>Chi phí trả trước trên 12 tháng</b>	<b>1.860.625.793</b>	<b>97.607.400</b>
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.208.033.561	-
Chi phí dịch vụ, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	652.592.232	97.607.400
	<b><u>1.983.002.786</u></b>	<b><u>196.590.150</u></b>

**12 . Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay**

	Số dư đầu năm	Số nhận trong năm	Số đã giải ngân trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư</b>	<b>572.645.601.270</b>	<b>537.034.926.286</b>	<b>544.189.041.912</b>	<b>565.491.485.644</b>
Ngân sách Nhà nước	541.269.299.676	536.814.257.870	543.867.040.502	534.216.517.044
Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	11.516.553.873	79.333.208	322.001.410	11.273.885.671
Quỹ Phát triển Nhân lực	19.859.747.721	141.335.208	-	20.001.082.929
	<b><u>572.645.601.270</u></b>	<b><u>537.034.926.286</u></b>	<b><u>544.189.041.912</u></b>	<b><u>565.491.485.644</u></b>

**13 . Phải trả lãi, chi phí huy động vốn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải trả tiền lãi vay không quá 12 tháng</b>	<b>24.250.556.484</b>	<b>24.964.750.759</b>
Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon Bộ Tài chính	5.698.507.441	6.224.532.117
- Phải trả lãi tiền vay Dự án HDP	18.552.049.043	18.740.218.642
- Phải trả lãi tiền vay Dự án LDIF	1.575.347.836	1.575.347.835
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 1	859.743.286	524.224.400
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 2	7.945.040.271	8.429.687.727
- Phải trả lãi tiền vay Ngân hàng Phát triển Châu Á	8.171.917.650	8.171.917.644
	-	39.041.036
	<b><u>24.250.556.484</u></b>	<b><u>24.964.750.759</u></b>



14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.000.000	572.868.760	401.202.667	179.666.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.732.712.862	191.534.048.005	72.735.760.098	127.531.000.769
Thuế thu nhập cá nhân	1.308.058.282	4.624.079.634	2.431.108.684	3.501.029.232
Thuế và các khoản phải nộp	-	12.249.600	12.249.600	-
Lợi nhuận phải nộp về Ngân sách nhà nước	149.446.440.111	925.920.915.021	414.108.404.392	661.258.950.740
	<b>159.495.211.255</b>	<b>1.122.664.161.020</b>	<b>489.688.725.441</b>	<b>792.470.646.834</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Kinh phí công đoàn	31.238.046	11.820.390
Bảo hiểm y tế	244.125	-
Nhận ký quỹ, ký cược	21.109.675.412	13.652.948.439
Các khoản phải trả, phải nộp khác	182.745.530.069	191.465.034.289
- Phải trả Tập đoàn JinWen (i)	22.720.000.000	21.888.387.091
- Phải trả tiền chi phí phát hành Trái phiếu Đô Thị	2.339.317.472	2.341.329.912
- Phải trả lãi nhận hợp vốn cho vay từ các TCTD	59.214.184	59.214.184
- Phải trả lãi tiền gửi vốn ủy thác từ NSNN	30.218.783.047	15.653.066.481
- Phải trả lãi tiền gửi Ngân sách tạm ứng cho vay	1.641.127.965	1.641.127.965
- Phải trả lãi vốn ủy thác cho vay từ NSNN	2.631.611.105	1.609.501.730
- Phải trả lãi tiền gửi của khoản giữ hộ Tập đoàn JinWen	9.348.214.432	9.008.390.847
- Phải trả lãi chênh lệch cấp bù dự án đầu tư xe buýt	-	34.052.137.392
- Phải trả các chủ đầu tư tiền gửi ký quỹ	4.362.101.820	4.362.101.820
- Phải trả tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh (ii)	79.085.036.218	95.011.806.708
- Phải trả lãi tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh	8.363.454.246	4.079.296.947
- Phải trả tiền thù lao đại diện góp vốn	780.598.687	951.100.899
- Phải trả tiền hỗ trợ vốn từ khoản vay ngân hàng (iii)	20.059.751.838	-
- Phải trả phải nộp khác	1.136.319.055	807.572.313
	<b>203.886.687.652</b>	<b>205.129.803.118</b>

(i): Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại văn bản số 3968/QĐ-UB-BQLDA ngày 09/07/1999, Công ty tiến hành các thủ tục để ký hợp đồng vay vốn với lãi suất bằng 0%/năm và tiếp nhận khoản giải ngân đầu tiên từ Tập đoàn Jinwen là 1.000.000 USD. Đến thời điểm hiện tại, hợp đồng vay vốn trên vẫn chưa được ký kết và Tập đoàn Jinwen đã làm thủ tục phá sản. Do chưa có kết luận rõ ràng về khoản tiền này nên Công ty đang theo dõi khoản tiền trên như một khoản công nợ. Trong thời gian tới, Công ty sẽ có văn bản xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân thành phố để xử lý khoản công nợ này.

(ii): Khoản tiền đặt cọc của tu nghiệp sinh nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia khi đơn vị này cổ phần hóa.

(iii): Khoản tiền hoàn phí bảo hiểm tín dụng của Ngân hàng Societe Generale. Ngày 10/01/2017, Công ty đã gửi văn bản số 29/ĐTTC-TCKT về việc Ngân hàng Societe Generale hoàn lại khoản phí bảo hiểm tín dụng Hermes trong khoản vay dự án BOT cầu Phú Mỹ cho Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty kiến nghị được ghi khoản hoàn lại này vào Thu nhập của Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân thành phố.

16 . Vay và nợ thuê tài chính

13.1 Nợ vay

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3.404.538.797.330</b>	<b>3.404.538.797.330</b>	<b>179.636.210.668</b>	<b>319.232.482.290</b>	<b>3.264.942.525.708</b>	<b>3.264.942.525.708</b>
Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon (i)	1.081.033.336.143	1.081.033.336.143	-	241.408.738.801	839.624.597.342	839.624.597.342
Vay lại Bộ Tài chính	2.323.505.461.187	2.323.505.461.187	179.636.210.668	77.823.743.489	2.425.317.928.366	2.425.317.928.366
Dự án HDP (ii)	936.862.547.282	936.862.547.282	-	-	936.862.547.282	936.862.547.282
Dự án LDIF (iii)	293.479.935.042	293.479.935.042	179.636.210.668	19.686.876.727	453.429.268.983	453.429.268.983
Ngân hàng Phát triển Châu Á	4.170.555.552	4.170.555.552	-	4.170.555.552	-	-
Cơ quan Phát triển Pháp 1 (iv)	593.629.423.311	593.629.423.311	-	53.966.311.210	539.663.112.101	539.663.112.101
Cơ quan Phát triển Pháp 2 (v)	495.363.000.000	495.363.000.000	-	-	495.363.000.000	495.363.000.000
	<b>3.404.538.797.330</b>	<b>3.404.538.797.330</b>	<b>179.636.210.668</b>	<b>319.232.482.290</b>	<b>3.264.942.525.708</b>	<b>3.264.942.525.708</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i): Hợp đồng cho vay thương mại và Hợp đồng tín dụng người mua ký ngày 10/11/2006 giữa Công ty với Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon (nay là Ngân hàng Credit Agricole CIB) để cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ vay lại. Khoản vay được thanh toán trong 20 kỳ hạn bán niên liên tiếp bằng nhau, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là sau 6 tháng tính từ ngày bắt đầu giai đoạn trả nợ gốc (Bắt đầu từ ngày 08/07/2010). Tổng số dư nợ gốc của 2 hợp đồng tại thời điểm 31/12/2016 gồm 20.799.591,10 USD; 11.543.556,46 EUR và 5.277.302,14 AUD tương ứng với 839.624.597.342 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2017 theo lịch trả nợ là 5.942.740,34 USD; 3.298.158,98 EUR và 1.507.800,62 AUD tương ứng với 239.892.742.619 VND (Theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2016). Khoản vay này theo Quyết định số 5079/QĐ/UBND ngày 09/11/2006 về việc ủy nhiệm cho Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị thành phố (Nay là Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh) vay vốn Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon cho Dự án cầu Phú Mỹ.

(ii): Hợp đồng vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tín dụng số 4329-VN ký ngày 16/11/2007 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế để tài trợ cho Dự án Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị: Giá trị khoản vay bằng Đồng Việt Nam tương đương với 32.800.000 Quyền rút vốn đặc biệt (gọi tắt là "SDR"); Mục đích khoản vay là cho vay và đầu tư trực tiếp vào các tiểu dự án cơ sở hạ tầng đủ điều kiện; Thời hạn của hợp đồng vay là 25 năm trong đó 10 năm ân hạn; Lãi suất cho vay là 4%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2016 là 936.862.547.282 VND.

(iii): Hợp đồng cho vay lại giữa Công ty và Bộ Tài chính ngày 08/10/2009 dựa trên Hiệp định tài trợ số 4609-VN ký ngày 12/08/2009 giữa Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam để tài trợ cho dự án Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương. Thời hạn vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên, trong đó 10 năm ân hạn; lãi suất 4%/năm. Lãi trả sáu tháng một lần vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là 453.429.268.983 VND.

(iv): Hợp đồng vay lại ký ngày 13/10/2006 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Dự án Hạn mức tín dụng cho Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - HIFU: Giá trị khoản vay là 30.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án hạ tầng cơ sở xã hội và môi trường, y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; Lãi suất cho vay lại điều chỉnh từ năm 2010 là 5,3%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2016 là 539.663.112.101 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2017 theo lịch trả nợ là 53.966.311.210 VND.

(v): Hợp đồng vay lại ký ngày 05/05/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh: Giá trị khoản vay là 20.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án cơ sở hạ tầng về môi trường (xử lý rác thải rắn đô thị, cấp nước sạch, thoát và xử lý nước thải,...), năng lượng và các dự án y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu từ 31/10/2018; Lãi suất cho vay lại là 9,74%/năm đối với các khoản vay đã giải ngân và trả nợ trước tháng 11/2012 và 7,47%/năm đối với các khoản vay giải ngân từ tháng 11/2012; Số dư nợ gốc tại 31/12/2016 là 495.363.000.000 VND.

17 . Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ thực góp VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>5.983.605.541.897</b>	-	-	<b>342.535.995.774</b>	<b>6.326.141.537.671</b>
Tăng vốn trong năm trước	1.324.247.500.000	-	-	-	1.324.247.500.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	503.225.762.460	503.225.762.460
Thu tiền cổ phần hóa và lãi tiền gửi tương ứng	-	-	69.239.963.851	-	69.239.963.851
Giảm vốn trong năm trước	(9.583.000.000)	-	-	-	(9.583.000.000)
Lợi nhuận giai đoạn 2013 – 2015 nộp về ngân sách	-	-	-	(116.241.908.341)	(116.241.908.341)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>7.298.270.041.897</b>	-	<b>69.239.963.851</b>	<b>729.519.849.893</b>	<b>8.097.029.855.641</b>
Tăng vốn trong năm nay (i)	534.031.902.999	-	-	-	534.031.902.999
Lãi trong năm nay	-	-	-	993.972.865.163	993.972.865.163
Lợi nhuận năm 2015, 2016 nộp về ngân sách (ii)	-	-	-	(925.920.915.021)	(925.920.915.021)
Giảm khác (iii)	-	-	(69.239.963.851)	-	(69.239.963.851)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	174.531.882.247	-	(174.531.882.247)	-
Tăng khác	-	111.500.000	-	-	111.500.000
Giảm khác	-	(174.643.382.247)	-	-	(174.643.382.247)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>7.832.301.944.896</b>	-	-	<b>623.039.917.788</b>	<b>8.455.341.862.684</b>

(i): Vốn ngân sách nhà nước tăng trong năm chủ yếu là tăng vốn từ cổ phần hóa và nhận tài sản bàn giao từ các doanh nghiệp cổ phần hóa. Bao gồm:

- Tăng vốn từ tiếp nhận tài sản nhận bàn giao của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh theo biên bản ngày 10/03/2016 số tiền 522.588.711 VND, Công ty TNHH MTV Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh theo biên bản ngày 10/03/2016 số tiền 4.318.472.630 VND, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn theo biên bản ngày 10/03/2016 số tiền 458.122.826 VND và Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định theo biên bản ngày 13/03/2016 số tiền 18.031.586.585 VND.
- Tăng vốn tại Công ty con do Công ty con tăng vốn khi cổ phần hóa, bao gồm: Công ty Cổ phần Chiếu Sáng Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh số tiền 63.682.000.000 VND, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số tiền 39.838.500.000 VND, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn số tiền 225.922.000.000 VND và sử dụng nguồn thu từ cổ phần hóa để hoàn lại giá trị vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia số tiền 9.583.000.000 VND.
- Tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển số tiền: 171.675.632.247 VND.

(ii): Bao gồm:

- Chuyển lợi nhuận còn lại năm 2015 về cho Ngân sách thành phố Hồ Chí Minh theo tờ khai quyết toán lợi nhuận năm 2015 với số tiền là 240.590.998.561 VND.
- Tạm chuyển lợi nhuận năm 2016 về Ngân sách thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 685.329.916.460 VND.

(iii) Số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại ngày 01/01/2016 bao gồm 1) khoản tiền thu từ cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia số tiền 68.603.222.233 VND và 2) lãi tiền gửi ngân hàng của khoản tiền thu trên trong năm 2015 số tiền 636.741.618 VND. Trong năm, theo chính sách kế toán tại thuyết minh số 2.3, Công ty hoàn lại giá trị vốn điều lệ tương ứng với số tiền thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia số tiền 9.583.000.000 VND, ghi tăng Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và Doanh thu lãi tiền gửi với số tiền lần lượt là 59.020.222.233 VND và 636.741.618 VND.

(iv): Phân phối lợi nhuận năm trước bao gồm:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2013 theo Quyết định số 173/QĐ-HĐTV ngày 15/08/2016 của Hội đồng thành viên Công ty với số tiền là: 171.564.132.247 VND.
- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 266/NQ-HĐTV ngày 06/12/2016 của Hội đồng thành viên Công ty với số tiền là: 2.967.750.000 VND.

18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

18.1. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chứng khoán và giấy tờ có giá	77.333.300.000	176.845.790.000
Bất động sản	4.124.893.995.207	5.091.863.503.569
Tài sản khác	1.953.042.960.362	775.411.196.360
	<b><u>6.155.270.255.569</u></b>	<b><u>6.044.120.489.929</u></b>

18.2. Nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Tường Vân	1.277.600.000	1.696.400.000
	<b><u>1.277.600.000</u></b>	<b><u>1.696.400.000</u></b>

18.3. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Báo Sài Gòn Giải Phóng	4.428.965.652	2.916.196.156
Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh	2.148.903.284	1.914.924.333
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Ân	4.274.893.184	7.328.695.565
Công ty TNHH Thương mại Tường Vân	2.274.104.961	2.274.104.961
Các đơn vị khác	610.771.416	4.180.348.527
	<b><u>13.737.638.497</u></b>	<b><u>18.614.269.542</u></b>

**18.4. Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Nợ gốc</b>		
Từ nguồn vốn ủy thác của Ngân sách nhà nước	2.608.230.997.504	2.531.324.843.299
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	299.660.235.000	299.660.235.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	1.523.319.198.060	1.523.319.198.060
- Các đơn vị khác	785.251.564.444	708.345.410.239
Từ nguồn vốn ủy thác của Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	14.894.323.839	14.944.323.839
- Công ty TNHH Hùng Lực	1.970.000.000	1.970.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thiết Bảo	2.559.051.999	2.609.051.999
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Huy Hoàng	8.993.435.240	8.993.435.240
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thiết bị Y tế Phước Vinh	1.371.836.600	1.371.836.600
	<b>2.623.125.321.343</b>	<b>2.546.269.167.138</b>
<b>Nợ lãi</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	502.042.548.492	360.965.072.837
Công ty Cổ phần Hòa Phú	19.800.038.440	15.206.582.524
Các đơn vị khác	19.495.370.079	17.900.580.936
	<b>541.337.957.011</b>	<b>394.072.236.297</b>
<b>Phí ứng vốn</b>		
Công ty Cổ phần Hòa Phú	12.019.565.139	10.291.465.139
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	2.146.874.163	2.146.874.163
Văn phòng Bộ khoa học và Công nghệ	-	2.140.179.591
Các đơn vị khác	865.403.035	13.525.465.085
	<b>15.031.842.337</b>	<b>28.103.983.978</b>

**18.5. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
USD	2.230.587,42	1.813.465,03
EUR	364.212,70	188,89
AUD	105.680,59	69,98



**20 . Thu nhập lãi thuần**

**20.1. Doanh thu thuần lãi cho vay**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi cho vay	272.998.865.855	194.752.704.735
	<b>272.998.865.855</b>	<b>194.752.704.735</b>

**20.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi và chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn	136.793.276.560	133.085.407.500
	<b>136.793.276.560</b>	<b>133.085.407.500</b>

**21 . Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ**

**21.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu phí nhận ủy thác	14.283.013.921	12.502.731.521
Lãi tiền gửi	128.200.957.906	159.226.925.723
Phí uỷ quyền phát hành trái phiếu địa phương	600.000.000	600.000.000
Phí cho vay lại	590.710.154	590.164.683
Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản	1.789.568.350	2.728.944.959
Thu nhập từ lãi trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	256.672.000	3.410.772.667
Doanh thu khác	145.161.209	-
	<b>145.866.083.540</b>	<b>179.059.539.553</b>

**21.2. Chi phí hoạt động dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	2.227.501.970	1.402.820.326
	<b>2.227.501.970</b>	<b>1.402.820.326</b>

**22 . Thu nhập từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**22.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	235.816.608.060	311.930.441.610
Thu từ cổ phần hóa các Công ty con	911.970.332.444	-
Doanh thu từ chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh và Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	-	145.124.800.000
	<b>1.147.786.940.504</b>	<b>457.055.241.610</b>

**22.3. Chi phí từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	81.463.758.132	19.923.708.097
	<b>81.463.758.132</b>	<b>19.923.708.097</b>

**23 . Chi phí hoạt động kinh doanh**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>146.283.515.425</b>	<b>97.074.654.290</b>
Chi phí nhân viên quản lý	51.225.567.483	49.986.552.527
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.322.140.165	3.823.543.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.523.704.506	7.002.601.758
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	29.379.710.355	7.574.573.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.233.207.074	28.687.383.158
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.599.185.842	10.207.934.456
	<b>146.283.515.425</b>	<b>107.282.588.746</b>

**24 . Thu nhập thuần khác**

**24.1. Thu nhập khác từ hoạt động khác**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ	51.163.636	30.500.000
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay	-	17.237.071.665
Thu từ cho thuê nhà	564.000.000	-
Thu từ bán tài sản nhận từ Công ty con khi cổ phần hóa	54.545.455	-
Thu từ bán tài sản nhận từ Công ty con khi cổ phần hóa	1.379.000.000	
Các khoản thu nhập khác	311.337.234	49.625.261
	<b><u>2.360.046.325</u></b>	<b><u>17.317.196.926</u></b>

**24.2. Chi phí khác**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Bán thanh lý tài sản nhận từ cổ phần hóa	29.390.250	-
Giảm giá trị còn lại TSCĐ	1.126.733.850	-
	<b><u>1.156.124.100</u></b>	<b><u>-</u></b>

**25 . Chi phí dự phòng rủi ro cho vay**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Dự phòng chung	(11.663.434.741)	4.929.938.331
Dự phòng cụ thể	(3.917.412.128)	(34.313.869.020)
	<b><u>(15.580.846.869)</u></b>	<b><u>(29.383.930.689)</u></b>

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước khi trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	1.214.886.623.523	557.106.227.466
Các khoản điều chỉnh tăng	397.124.242	132.542.958
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm nay	-	192.283
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ năm trước	397.124.242	132.350.675
Các khoản điều chỉnh giảm	(235.960.069.269)	(312.327.565.852)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(235.816.608.060)	(311.930.441.610)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm nay	(143.461.209)	(397.124.242)
Thu nhập chịu thuế TNDN	979.323.678.496	244.911.204.572
Thu nhập tính thuế TNDN	979.323.678.496	244.911.204.572
Trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	29.379.710.355	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN sau khi trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	949.943.968.141	244.911.204.572
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	189.988.793.628	53.880.465.006
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.545.254.377	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>191.534.048.005</b>	<b>53.880.465.006</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.732.712.862	25.726.269.917
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(72.735.760.098)	(70.874.022.061)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>127.531.000.769</b>	<b>8.732.712.862</b>

27 . Công cụ tài chính

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.300.025.060.125	-	3.491.243.203.237	-
Cho vay	4.525.780.568.511	(106.378.214.819)	3.500.857.380.123	(90.797.367.950)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	860.670.000.236	(195.939.230.758)	852.245.007.286	(115.560.185.791)
Phải thu của khách hàng	51.973.323.377	-	39.031.903.697	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	127.563.963.326		310.543.166.913	-
Phải thu khác	22.778.640.172	-	14.209.077.539	-
	<b>8.888.791.555.747</b>	<b>(302.317.445.577)</b>	<b>8.208.129.738.795</b>	<b>(206.357.553.741)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	565.491.485.644	572.645.601.270
Phải trả người bán	69.772.222	222.634.624
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	24.250.556.484	24.964.750.759
Chi phí phải trả	226.436.080	100.710.732
Vay và nợ thuê tài chính	3.264.942.525.708	3.404.538.797.330
Phải trả khác	203.886.687.652	205.129.803.118
	<b>4.058.867.463.790</b>	<b>4.207.602.297.833</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng rủi ro cho vay và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

1110  
CÔNG  
CHÍNH  
NG K  
A  
DANK

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính (cho vay).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Dự phòng rủi ro tín dụng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.300.025.060.125	-	-	-	3.300.025.060.125
Cho vay	340.952.260.409	633.131.413.962	3.551.696.894.140	(106.378.214.819)	4.419.402.353.692
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	664.730.769.478	-	664.730.769.478
Phải thu của khách hàng	51.973.323.377	-	-	-	51.973.323.377
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	127.563.963.326	-	-	-	127.563.963.326
Phải thu khác	22.778.640.172	-	-	-	22.778.640.172
	<b>3.843.293.247.409</b>	<b>633.131.413.962</b>	<b>4.216.427.663.618</b>	<b>(106.378.214.819)</b>	<b>8.586.474.110.170</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.491.243.203.237	-	-	-	3.491.243.203.237
Cho vay	376.629.303.149	731.854.217.763	2.392.373.859.211	(90.797.367.950)	3.410.060.012.173
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	736.684.821.495	-	736.684.821.495
Phải thu của khách hàng	39.031.903.697	-	-	-	39.031.903.697
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	310.543.166.913	-	-	-	310.543.166.913
Phải thu khác	14.209.077.539	-	-	-	14.209.077.539
	<b>4.231.656.654.535</b>	<b>731.854.217.763</b>	<b>3.129.058.680.706</b>	<b>(90.797.367.950)</b>	<b>8.001.772.185.054</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	-	-	565.491.485.644	565.491.485.644
Phải trả người bán	69.772.222	-	-	69.772.222
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	24.250.556.484	-	-	24.250.556.484
Chi phí phải trả	226.436.080	-	-	226.436.080
Vay và nợ thuê tài chính	293.859.053.829	1.186.617.745.211	1.784.465.726.668	3.264.942.525.708
Phải trả khác	182.777.012.240	21.109.675.412	-	203.886.687.652
	<b>501.182.830.855</b>	<b>1.207.727.420.623</b>	<b>565.491.485.644</b>	<b>4.058.867.463.790</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	-	-	572.645.601.270	572.645.601.270
Phải trả người bán	222.634.624	-	-	222.634.624
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	24.964.750.759	-	-	24.964.750.759
Chi phí phải trả	100.710.732	-	-	100.710.732
Vay và nợ thuê tài chính	298.366.497.412	1.432.935.531.041	1.673.236.768.877	3.404.538.797.330
Phải trả khác	191.476.854.679	13.652.948.439	-	205.129.803.118
	<b>515.131.448.206</b>	<b>1.446.588.479.480</b>	<b>2.245.882.370.147</b>	<b>4.207.602.297.833</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 28 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**29 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Cho vay</b>		-	<b>114.802.743.458</b>
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	-	114.802.743.458
<b>Thu hồi gốc vay</b>		<b>28.859.179.000</b>	<b>52.096.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	912.179.000	1.960.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	7.947.000.000	40.136.000.000
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ Em Việt	Công ty liên kết	20.000.000.000	10.000.000.000
<b>Lãi cho vay</b>		<b>27.627.572.872</b>	<b>27.284.909.521</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	11.149.684	133.927.155
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	17.143.166.244	15.076.388.617
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ Em Việt	Công ty liên kết	10.473.256.944	12.074.593.749
<b>Thu tiền lãi cho vay</b>		<b>26.971.761.554</b>	<b>21.801.108.752</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	11.149.684	138.618.381
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	16.938.752.496	10.727.016.413
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ Em Việt	Công ty liên kết	10.021.859.374	10.935.473.958
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>163.533.346.260</b>	<b>214.516.255.010</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	72.375.000.000	78.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	4.404.375.000	4.556.250.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Công ty liên kết	18.790.200.000	6.435.000.000
Công ty CP ĐTXD Bình Chánh	Đã thoái vốn	-	40.320.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn 2	Đã thoái vốn	-	7.582.853.972
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết	22.355.097.486	11.721.019.829

1108  
NG TY  
EM HUU H  
KIEM TO  
ASC  
M-TP. P

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	1.655.633.497	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Công ty liên kết	10.244.877.930	12.106.134.455
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	28.281.635.343	26.837.825.144
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng TP. Hồ Chí Minh	Công ty con	5.426.527.004	17.760.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Công ty liên kết	-	8.447.171.610
<b>Doanh thu từ cổ phần hóa</b>		<b>911.970.332.444</b>	-
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng TP. Hồ Chí Minh	Công ty con	64.462.404.091	-
Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	39.864.106.588	-
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	Công ty liên kết	264.494.615.049	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết	437.659.409.516	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Công ty liên kết	59.020.222.233	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Công ty liên kết	46.469.574.967	-
<b>Góp vốn</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	15.187.500.000	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Nợ gốc cho vay</b>		<b>295.723.768.444</b>	<b>324.582.947.444</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	-	912.179.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	190.723.768.444	198.670.768.444
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ Em Việt	Công ty liên kết	105.000.000.000	125.000.000.000
<b>Lãi vay phải thu</b>		<b>6.144.303.313</b>	<b>5.488.491.995</b>
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	4.553.785.952	4.349.372.204
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ Em Việt	Công ty liên kết	1.590.517.361	1.139.119.791

**30 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương để so sánh với số liệu năm nay.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thảo

Lê Văn Bắc

Phạm Phú Quốc

